



GP17

ĐIỀU HOÀ MIDEA

CÔNG NGHỆ KHÔNG INVERTER

Tính năng:

- HYPER GRAPFINS
- Ống đồng chống ăn mòn Tu1
- Lớp phủ chống ăn mòn Silver Shield
- Chế độ Turbo
- I - Clean
- Bộ lọc xúc tác lạnh
- Chế độ tự động
- Chế độ ngủ



Prime Guard

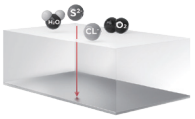
HYPER GRAPFINS™

Graphene là một lớp đơn nguyên tử carbon được liên kết chặt chẽ trong cấu trúc mạng tổ ong hình lục giác.
Khi graphene được thêm vào lớp chống ăn mòn, mật độ của lớp này có thể được cải thiện để chống lại sự ăn mòn.

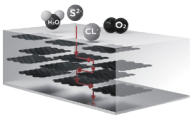
12.5X* Khả năng chống ăn mòn tốt hơn so với lá tản nhiệt phủ xanh

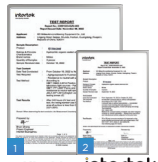
* Tiêu chuẩn đánh giá khả năng chống ăn mòn dựa trên việc so sánh tỷ lệ diện tích ăn mòn tối đa của số định mức trong tiêu chuẩn JIS Z 2371-2015. Các mẫu được so sánh là cánh tản nhiệt Midea: Cánh tản nhiệt Midea phủ màu xanh lam có mã hiệu HD2202-2/HW3308. Cánh tản nhiệt Midea HYPER GRAPFINS có mã hiệu HMD011/HW3308.

TẢN NHIỆT TRUYỀN THỐNG

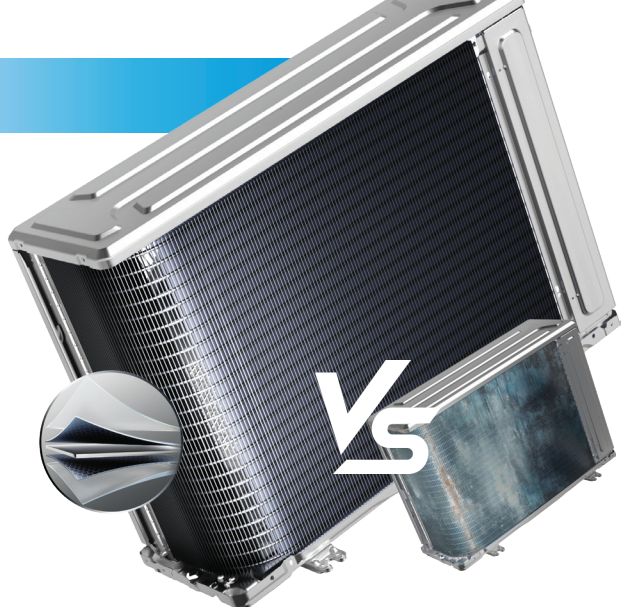


HYPER GRAPFINS





Verified by intertek Total Quality. Assured.



Chế độ Turbo

Làm mát nhanh và mạnh hơn

Chỉ cần nhấn nút Turbo, sẽ cảm nhận được luồng gió mạnh mẽ, nhanh chóng xua tan cái nóng, đưa bạn vào trải nghiệm làm mát mạnh mẽ và năng động.



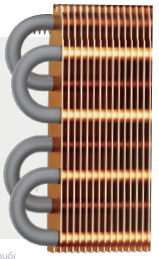
Lớp phủ chống ăn mòn Silver Shield

Cả hai mặt của thiết bị đều được phủ "lớp phủ thân thiện với môi trường" để ngăn ống đồng bị ăn mòn bởi các chất ô nhiễm trong không khí, giúp ống bền hơn.

Khu vực ăn mòn **<0.1%** Lớp phủ chống ăn mòn Silver Shield

VS

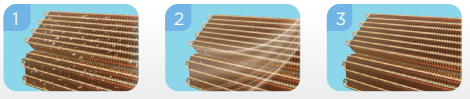
Khu vực ăn mòn **>50%** Ống đồng không có phủ lớp bảo vệ



Verified by intertek Total Quality. Assured. Tùy thuộc vào môi trường sử dụng công nghiệp bị nhiễm muối (Tham khảo ISO 21207: 2015, Phụ lục A, phương pháp thử B)

I-Clean

Công nghệ I-Clean giúp cuốn trôi bụi bẩn, nấm mốc và dầu mỡ - những tác nhân gây ra mùi hôi khó chịu và làm giảm hiệu quả làm lạnh. Sau đó, quạt dàn lạnh sẽ quay trong tối đa 2 giờ để làm khô thiết bị, ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc và giữ cho không khí luôn sạch sẽ.



1 Gió tốc độ thấp và ngưng tụ

2 Thổi

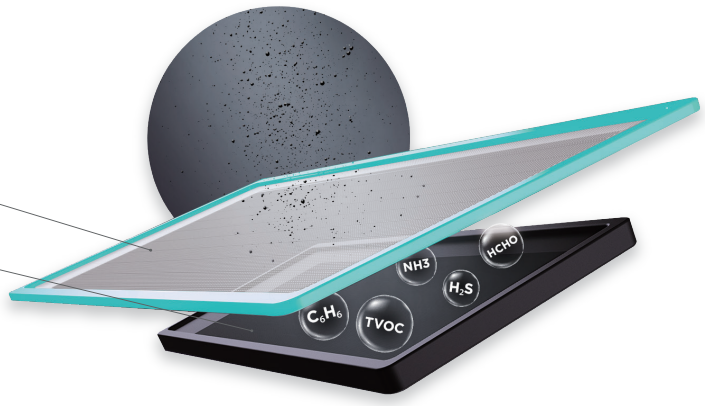
3 Làm khô

Công nghệ lọc kép

Hệ thống lọc Cold Catalyst loại bỏ hoàn toàn các chất độc hại và phân hủy nhiều loại khí độc hại, mang lại không khí sạch và trong lành.

Lưới lọc thô mật độ cao có thể hiệu quả ngăn chặn các hạt lớn như lông thú cưng, bụi và các hạt trong không khí khác.

Lọc xúc tác lạnh có thể xúc tác phản ứng của nhiều loại khí độc hại như formaldehyde, amoniac, benzen, TVOC và hydrogen sulfide.





Khí thải xe cộ | Khói thuốc lá | Khói độc hại | Hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC) | Các hạt bụi

Thông số kỹ thuật



Model			MSFQ-09CRN8	MSFQ-12CRN8
Nguồn cấp		V-Ph-Hz	220V_1Ph,FREQUENCY_50HZ	
Làm lạnh	Công suất làm lạnh	Btu/h	9000	12000
	Công suất đầu vào	W	820	1050
	Dòng điện	A	3.75	4.92
	EER	W/W	3.22	3.21
Dòng điện định mức		A	8.0	8.5
	Loại		ROTARY	-
	Thương hiệu		GMCC	GMCC
	Công suất	W	2680/2715	3700/3715 ±3%
	Công suất đầu vào	W	670/700	935/1015 ±3%
	Tụ điện	μF	25	30
	Công suất đầu vào	W	43	-
	Tụ điện	μF	1.5	1.5
	Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp)	r/min	1150/1050/800	1150/1000/800
Dàn trao đổi nhiệt dàn lạnh	Số lượng hàng		2	2
	Loại cánh tản nhiệt		Hydrophilic aluminum	-
	Loại và đường kính ống	mm	Φ5,Inner groove tube	Φ5,/
Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/h	-	590/420/330
Độ ồn dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	-	41/37/29
Dàn lạnh	Kích thước (Dài*Rộng*Cao)	mm	813x201x289	813x201x289
	Khối lượng Tịnh/Tổng	kg	8.5/10.8	8.5/10.7
	Công suất đầu vào	W	21.0	63.5
	Tụ điện	μF	1.5	2.5
	Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp)	r/min	870	810
Dàn trao đổi nhiệt dàn nóng	Số lượng hàng		1	1
	Loại cánh tản nhiệt		Unhydrophilic aluminium	Unhydrophilic aluminium
	Loại và đường kính ống	mm	Φ5,Inner groove tube	Φ5,Inner groove tube
Lưu lượng gió dàn nóng		m^3/h	-	2000
Độ ồn dàn nóng		dB(A)	-	53
Dàn nóng	Kích thước (Dài*Rộng*Cao)	mm	668x252x469	765x303x555
	Kích thước đóng gói (Dài*Rộng*Cao)	mm	765x270x525	887x337x610
	Khối lượng Tịnh/Tổng	kg	21.5/23.2	25.9/28
Loại môi chất lạnh		kg	R32/0.44	R32/0.43
Đường ống mối chất lạnh	Ống lỏng/ ống hơi	mm(inch)	6.35mm(1/4in)/9.52mm(3/8in)	6.35mm(1/4in)/9.52mm(3/8in)
	Chiều dài tối đa	m	20	20
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	8	8
Dây kết nối			1.5x3//	1.5x3//
Loại điều khiển			Remote Control	Remote Control
Nhiệt độ hoạt động		°C	17-30	17-30
Nhiệt độ phòng	Dàn lạnh (Làm lạnh/sưởi)	°C	17~32//	17~32//
	Dàn nóng (Làm lạnh/sưởi)	°C	18~43//	18~43//
Diện tích ứng dụng (Tiêu chuẩn làm lạnh)		m^2	12~18	15~22

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB
2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021

Thông số kỹ thuật



Model			MSFQB -18CRN8	MSFQ-24CRN8
Nguồn cấp		V-Ph-Hz	220V_1Ph,FREQUENCY_50HZ	
Làm lạnh	Công suất làm lạnh	Btu/h	18000	24000
	Công suất đầu vào	W	1645	2100
	Dòng điện	A	7.5	10.0
	EER	W/W	3.21	3.30
Dòng điện định mức		A	14.0	18.0
	Loại		ROTARY	ROTARY
	Thương hiệu		GMCC	GMCC
	Công suất	W	5835/5875±3%	7200
	Công suất đầu vào	W	1370/1470±3%	1665±3%
	Tụ điện	μF	45	60
	Công suất đầu vào	W	55	58
	Tụ điện	μF	-	-
	Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp)	r/min	1050/900/800	-
Dàn trao đổi nhiệt dàn lạnh	Số lượng hàng		2	2
	Loại cánh tản nhiệt		Hydrophilic aluminum	Hydrophilic aluminum
	Loại và đường kính ống	mm	Φ5,Inner groove tube	Φ5,Inner groove tube
Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/h	896/738/640	-
Độ ồn dàn lạnh (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	42.5/37.5/34	-
Dàn lạnh	Kích thước (Dài*Rộng*Cao)	mm	975x218x308	1055x231x330
	Khối lượng Tịnh/Tổng	kg	10.4/13.4	12/6/16.1
	Công suất đầu vào	W	-	135.0
	Tụ điện	μF	0	5
	Tốc độ (Cao/Trung bình/Thấp)	r/min	880	825
Dàn trao đổi nhiệt dàn nóng	Số lượng hàng		2	2
	Loại cánh tản nhiệt		Unhydrophilic aluminium	Unhydrophilic aluminium
	Loại và đường kính ống	mm	Φ5,Inner groove tube	Φ5,Inner groove tube
Lưu lượng gió dàn nóng		m^3/h	2100	-
Độ ồn dàn nóng		dB(A)	56.5	-
Dàn nóng	Kích thước (Dài*Rộng*Cao)	mm	765x303x555	890x342x673
	Kích thước đóng gói (Dài*Rộng*Cao)	mm	887x337x610	995x398x740
	Khối lượng Tịnh/Tổng	kg	33.6/36	47.0/50.0
Loại môi chất lạnh		kg	R32/0.75	R32/0.94
Đường ống mối chất lạnh	Ống lỏng/ ống hơi	mm(inch)	6.35mm(1/4in)/12.7mm(1/2in)	6.35mm(1/4in)/12.7mm(1/2in)
	Chiều dài tối đa	m	25	25
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	10	10
Dây kết nối			2.5x3//	2.5x3//
Loại điều khiển			Remote Control	Remote Control
Nhiệt độ hoạt động		°C	17-30	17-30
Nhiệt độ phòng	Dàn lạnh (Làm lạnh/sưởi)	°C	17~32//	17~32//
	Dàn nóng (Làm lạnh/sưởi)	°C	18~43//	18~43//
Diện tích ứng dụng (Tiêu chuẩn làm lạnh)		m^2	23~34	31~45

Lưu ý:
1) Công suất định mức dựa trên các điều kiện sau:
- Chiều dài đường ống kết nối 5m Chênh lệch độ cao lắp đặt bằng 0
- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°CDB /19 °CWB; Nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB /24 °CWB
- Sưởi: Nhiệt độ trong nhà 20°CDB / 15°CWB; Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB / 6°CWB

2) Công suất là giá trị thực
3) Giá trị đo được trong buồng không phản xạ và đo tại điểm phía dưới cách tâm thiết bị 1,5 m tính từ đáy.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
4) Do chính sách đổi mới của chúng tôi, một số thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo
(*) Thông số CSPF đang tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 7830:2015 và 7830:2021